

**HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI CẤP QUẬN NĂM HỌC 2018 - 2019**

| STT | HỌC TÊN GIÁO VIÊN         | TRƯỜNG              | MÔN DẠY    | KẾT QUẢ   | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------|---------------------|------------|-----------|---------|
| 1   | Trì Huy Bằng              | THCS Hai Bà Trưng   | Toán       | Hạng nhì  |         |
| 2   | Phạm Thị Hiền             | THCS Lê Quý Đôn     | Toán       | Hạng ba   |         |
| 3   | Lâm Ngọc Trúc             | THCS Kiến Thiết     | Toán       | Công nhận |         |
| 4   | Nguyễn Thị Hạnh           | THCS Lê Lợi         | Toán       | Công nhận |         |
| 5   | Huỳnh Thị Yến Nguyệt      | THCS Thăng Long     | Toán       | Công nhận |         |
| 6   | Dương Ngọc Yến            | THCS Hai Bà Trưng   | Ngữ văn    | Hạng nhì  |         |
| 7   | Trần Thị Hà               | THCS Đoàn Thị Điểm  | Ngữ văn    | Hạng ba   |         |
| 8   | Phan Thị Quỳnh Giao       | THCS Thăng Long     | Ngữ văn    | Hạng ba   |         |
| 9   | Trần Thị Kim Ngân         | THCS Lê Lợi         | Ngữ văn    | Công nhận |         |
| 10  | Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm    | THCS Lê Quý Đôn     | Ngữ văn    | Công nhận |         |
| 11  | Đặng Thị Hồng Thiệp       | THCS Đoàn Thị Điểm  | Ngữ văn    | Công nhận |         |
| 12  | Trịnh Ngọc Nhi            | THCS Lê Lợi         | Tiếng Anh  | Hạng nhất |         |
| 13  | Nguyễn Kim Thế            | THCS Phan Sào Nam   | Tiếng Anh  | Hạng nhì  |         |
| 14  | Phạm Mai Hương            | THCS Colette        | Tiếng Anh  | Hạng ba   |         |
| 15  | Nguyễn Đức Dũng           | THCS Hai Bà Trưng   | Tiếng Anh  | Hạng ba   |         |
| 16  | Lê Nguyệt Thu             | THCS Thăng Long     | Tiếng Anh  | Công nhận |         |
| 17  | Trần Trương Thị Thanh Vân | THCS Thăng Long     | Tiếng Anh  | Công nhận |         |
| 18  | Đào Khánh Nam             | THCS Kiến Thiết     | Tiếng Anh  | Công nhận |         |
| 19  | Nguyễn Thị Ngọc Tuyền     | THCS Lê Quý Đôn     | Tiếng Anh  | Công nhận |         |
| 20  | Đinh Thị Ngọc Lan         | THCS Colette        | Tiếng Pháp | Công nhận |         |
| 21  | Võ Thị Ngọc Thủy          | THCS Bàn Cờ         | Vật lý     | Hạng nhất |         |
| 22  | Nguyễn Thị Phương Thanh   | THCS Bạch Đằng      | Vật lý     | Hạng nhì  |         |
| 23  | Hồ Nguyên Phúc            | THCS Lê Quý Đôn     | Vật lý     | Hạng ba   |         |
| 24  | Nguyễn Kim Phụng          | THCS Kiến Thiết     | Vật lý     | Công nhận |         |
| 25  | Đồng Thị Như Ý            | THCS Đoàn Thị Điểm  | Vật lý     | Công nhận |         |
| 26  | Nguyễn Vũ Anh Huy         | THCS Bàn Cờ         | Hóa học    | Hạng nhì  |         |
| 27  | Lê Thị Trung Hậu          | THCS Lương Thế Vinh | Hóa học    | Hạng nhì  |         |
| 28  | Nguyễn Thị Hoàng Oanh     | THCS Thăng Long     | Hóa học    | Hạng ba   |         |
| 29  | Trần Đình Lập             | THCS Hai Bà Trưng   | Hóa học    | Hạng ba   |         |
| 30  | Trần Minh Thùy            | THCS Kiến Thiết     | Hóa học    | Công nhận |         |
| 31  | Đặng Thị Hồng Như         | THCS Hai Bà Trưng   | Lịch sử    | Hạng nhì  |         |
| 32  | Trần Thị Xuân Hương       | THCS Bàn Cờ         | Lịch sử    | Hạng ba   |         |
| 33  | Dương Thị Huệ             | THCS Lê Quý Đôn     | Lịch sử    | Hạng ba   |         |

| STT | HỌC TÊN GIÁO VIÊN       | TRƯỜNG              | MÔN DẠY   | KẾT QUẢ   | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
| 34  | Phạm Thị Thanh Mến      | THCS Bàn Cờ         | Sinh học  | Hạng nhất |         |
| 35  | Bùi Thanh Duy           | THCS Lê Lợi         | Sinh học  | Hạng nhì  |         |
| 36  | Trần Thị Hải Vân        | THCS Colette        | Sinh học  | Hạng nhì  |         |
| 37  | Nguyễn Bảo Châu         | THCS Colette        | Sinh học  | Hạng ba   |         |
| 38  | Trần Thị Phương Thảo    | THCS Bạch Đằng      | Sinh học  | Hạng ba   |         |
| 39  | Trần Thị Ngọc Hân       | THCS Kiến Thiết     | Sinh học  | Công nhận |         |
| 40  | Lê Nguyễn Quỳnh Anh     | THCS Colette        | Địa lý    | Hạng nhì  |         |
| 41  | Đào Trọng Ninh          | THCS Hai Bà Trưng   | Địa lý    | Hạng nhì  |         |
| 42  | Huỳnh Tú Mai            | THCS Hai Bà Trưng   | GDCD      | Công nhận |         |
| 43  | Nguyễn Thị Thanh Hằng   | THCS Kiến Thiết     | Công nghệ | Hạng nhì  |         |
| 44  | Lê Thị Mỹ Trang         | THCS Phan Sào Nam   | Công nghệ | Hạng nhì  |         |
| 45  | Đặng Thị Kiều Dung      | THCS Bàn Cờ         | Công nghệ | Hạng ba   |         |
| 46  | Nguyễn Quốc Thịnh       | THCS Kiến Thiết     | Công nghệ | Công nhận |         |
| 47  | Lương Bá Nhẫn           | THCS Lương Thế Vinh | Công nghệ | Công nhận |         |
| 48  | Nguyễn Hoàng Ngân Hồng  | THCS Lê Quý Đôn     | Âm nhạc   | Hạng nhì  |         |
| 49  | Nguyễn Thị Hồng Yến     | THCS Lê Lợi         | Âm nhạc   | Hạng ba   |         |
| 50  | Nguyễn Thị Hồng Thắm    | THCS Bàn Cờ         | Mĩ thuật  | Hạng ba   |         |
| 51  | Nguyễn Thị Thương Huyền | THCS Lê Quý Đôn     | Mĩ thuật  | Công nhận |         |
| 52  | Huỳnh Thị Kim Phước     | THCS Đoàn Thị Điểm  | Mĩ thuật  | Công nhận |         |
| 53  | Phan Thanh Ngọc Phượng  | THCS Lương Thế Vinh | Mĩ thuật  | Công nhận |         |
| 54  | Đỗ Minh Trân            | THCS Lê Quý Đôn     | Mĩ thuật  | Công nhận |         |
| 55  | Nguyễn Mạnh Hùng        | THCS Bàn Cờ         | Thể dục   | Hạng nhất |         |
| 56  | Nguyễn Ngọc An          | THCS Đoàn Thị Điểm  | Thể dục   | Hạng nhì  |         |
| 57  | Nguyễn Hiền Phúc        | THCS Kiến Thiết     | Thể dục   | Hạng ba   |         |
| 58  | Cổ Thị Kiều Trúc        | THCS Lê Quý Đôn     | Thể dục   | Hạng ba   |         |
| 59  | Nguyễn Thị Thanh Thủy   | THCS Đoàn Thị Điểm  | Thể dục   | Công nhận |         |
| 60  | Nguyễn Ngọc Thảo        | THCS Phan Sào Nam   | Thể dục   | Công nhận |         |

\* Danh sách có 60 giáo viên.

Quận 3, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(đã ký)

**Dương Hữu Nghĩa**